

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019
Đơn vị được thông báo: Trung tâm Phát triển quỹ đất
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 20/3/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Trung tâm Phát triển quỹ đất;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Trung tâm Phát triển quỹ đất như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Số được để lại: 0 đồng.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.662.000.000 đồng.
- + Dự toán giao đầu năm: 2.662.000.000 đồng
- + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.461.598.727 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 2.461.598.727 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 57.772.491 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 142.628.782 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Số liệu xét duyệt quyết toán đúng với số liệu quyết toán của đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.051.604.118 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 630.962.471 đồng.
- . Quỹ khen thưởng: 10.000.000 đồng.
- . Quỹ phúc lợi: 150.000.000 đồng.
- . Quỹ bổ sung thu nhập: 360.643.901 đồng.
- . Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 110.318.570 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 420.641.647 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định;
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị báo cáo đúng mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017;
- Số liệu quyết toán đúng theo số liệu của đơn vị báo cáo và đúng với xác nhận số liệu của KBNN Trà Vinh năm 2019;
- Sở không tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách của đơn vị, đơn vị tự chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ kế toán;

- Tổ chức kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 39 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thủ tục và thẩm quyền quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định;

- Tiếp tục phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị;

- Tiếp tục theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ;

- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính (*nếu có*).

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Phát triển quỹ đất;
- Lưu: VT, KT; *kt*

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 75 /TB-STNMT ngày 30/3 /2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	2.535.778.752
	a. Từ NSNN cấp	2	2.535.778.752
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	2.535.778.752
	a. Chi phí hoạt động	6	2.535.778.752
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	1.835.684.542
2	Chi phí	11	784.080.424
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	1.051.604.118
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	
V	Chi phí thuế TNDN	40	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1.051.604.118
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	-
2	Phân phối cho các quỹ	52	630.962.471
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	420.641.647

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 75 /TB-STNMT ngày 30/3/2020)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
				Tổng loại 280	Khoản 338
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1			
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	5			
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	2.662.000.000	2.662.000.000	2.662.000.000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	9	2.303.000.000	2.303.000.000	2.303.000.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	10	359.000.000	359.000.000	359.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	2.662.000.000	2.662.000.000	2.662.000.000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	12	2.303.000.000	2.303.000.000	2.303.000.000
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	13	359.000.000	359.000.000	359.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.461.598.727	2.461.598.727	2.461.598.727
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	15	2.160.371.218	2.160.371.218	2.160.371.218
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	16	301.227.509	301.227.509	301.227.509
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.461.598.727	2.461.598.727	2.461.598.727
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	18	2.160.371.218	2.160.371.218	2.160.371.218
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	19	301.227.509	301.227.509	301.227.509
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	57.772.491	57.772.491	57.772.491
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	57.772.491	57.772.491	57.772.491
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
				Tổng loại 280	Khoản 338
A	B	C	1	2	3
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	57.772.491	57.772.491	57.772.491
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	142.628.782	142.628.782	142.628.782
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
				Tổng loại 280	Khoản 338
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	1.835.684.542	1.835.684.542	1.835.684.542
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	1.835.684.542	1.835.684.542	1.835.684.542
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	1.835.684.542	1.835.684.542	1.835.684.542
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	1.835.684.542	1.835.684.542	1.835.684.542
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	784.080.424	784.080.424	784.080.424
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	784.080.424	784.080.424	784.080.424
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	1.051.604.118	1.051.604.118	1.051.604.118
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	1.051.604.118	1.051.604.118	1.051.604.118
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
280	338			TỔNG SỐ	3.245.679.151	2.461.598.727			0	784.080.424
280	338			I. Nguồn kinh phí: Tự chủ	2.944.451.642	2.160.371.218			0	784.080.424
				Thanh toán cá nhân	2.045.551.685	1.571.620.586			0	473.931.099
		6000		Tiền lương	1.094.155.794	1.094.155.794			0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.094.155.794	1.094.155.794				
		6050		Tiền công	416.944.943	96.905.674			0	320.039.269
			6051	Tiền công hợp đồng	416.944.943	96.905.674				320.039.269
		6100		Phụ cấp lương	88.840.625	56.203.560			0	32.637.065
			6101	Phụ cấp chức vụ	48.049.275	48.049.275				
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	33.774.350	1.137.285				32.637.065
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	3.585.000	3.585.000				
			6149	Phụ cấp khác	3.432.000	3.432.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	3.141.000	3.141.000			0	
			6299	Tiền nước uống	3.141.000	3.141.000				
		6300		Các khoản đóng góp	436.869.323	315.614.558			0	121.254.765
			6301	Bảo hiểm xã hội	326.692.815	235.751.738				90.941.077
			6302	Bảo hiểm y tế	56.463.008	40.414.584				16.048.424
			6303	Kinh phí công đoàn	34.075.688	26.943.056				7.132.632
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.637.812	12.505.180				7.132.632
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.600.000	5.600.000			0	
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	5.600.000	5.600.000				
				Hàng hóa, dịch vụ	837.917.257	546.241.932				291.675.325
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.480.774	67.480.774			0	
			6501	Tiền điện	45.174.199	45.174.199				
			6502	Tiền nước	10.170.075	10.170.075				
			6503	Tiền nhiên liệu	9.736.500	9.736.500				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.400.000	2.400.000				
		6550		Vật tư văn phòng	128.197.500	89.620.000			0	38.577.500
			6551	Văn phòng phẩm	65.372.500	53.765.500				11.607.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.130.000	1.130.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	61.695.000	34.724.500				26.970.500
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.785.128	28.785.128			0	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	11.944.540	11.944.540				
			6603	Cước phí bưu chính	1.312.131	1.312.131				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.178.457	15.178.457				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	350.000	350.000				
		6700		Công tác phí	250.016.454	112.452.908			0	137.563.546
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	106.696.454	38.452.908				68.243.546
			6702	Phụ cấp công tác phí	127.870.000	58.550.000				69.320.000
			6704	Khoản công tác phí	14.400.000	14.400.000				
			6749	Chi khác	1.050.000	1.050.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	25.334.232	16.734.232			0	8.600.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.600.000	1.000.000				8.600.000
			6757	Thuê lao động trong nước	15.254.232	15.254.232				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	480.000	480.000				
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	99.186.000	99.186.000			0	
			6901	Ô tô dùng chung	5.420.000	5.420.000				
			6907	Nhà cửa	85.600.000	85.600.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.495.000	3.495.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.350.000	4.350.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	321.000	321.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	68.998.169	21.982.890			0	47.015.279
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.982.890	21.982.890				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	47.015.279					47.015.279
				Chi khác	60.982.700	42.508.700			0	18.474.000
		7750		Chi khác	60.982.700	42.508.700			0	18.474.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.216.000	7.744.000				3.472.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	730.700	730.700				
			7761	Chi tiếp khách	8.606.000	1.104.000				7.502.000
			7799	Chi các khoản khác	40.430.000	32.930.000				7.500.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	169.919.000	110.000.000			0	59.919.000
			8049	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính - sự nghiệp	169.919.000	110.000.000				59.919.000
280	338			II. Kinh phí: Không tự chủ	301.227.509	301.227.509			0	
		6750		Chi phí thuê mướn	15.000.000	15.000.000			0	
			6757	Thuê lao động trong nước	15.000.000	15.000.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.792.000	25.792.000			0	
			6956	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.792.000	25.792.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	260.435.509	260.435.509			0	
			7049	Chi khác	260.435.509	260.435.509				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng